

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 31-7-2023

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Nhum

Ông Bùi Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 06/2023/TLPT- HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PR, tỉnh BP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm: 1972 “Có mặt”.

Địa chỉ: Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1975 “Có mặt khi xét xử; Vắng mặt khi tuyên án”.

Địa chỉ: Khu phố PM, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh BP.

Bị đơn: Ông La Văn H, sinh năm 1968 “Có mặt”;

Địa chỉ: Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Vương Thị Minh C, sinh năm 1954 “Có mặt khi xét xử; Vắng mặt khi tuyên án”

Địa chỉ: Thôn TL, xã BN, huyện PR, tỉnh BP.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông La Văn D, sinh năm 1992 “Vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP.

Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam XL, tỉnh ĐN.

2/ Chị La Thị D, sinh năm 1995 “Vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP.

3/ Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1976 “Có mặt khi xét xử; Vắng mặt khi tuyên án”

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố PH, phường HT, thị xã BL, tỉnh BP.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP;

4/ Văn phòng công chứng Lương Thanh Sơn “Vắng mặt”.

Địa chỉ: xã BN, huyện PR, tỉnh BP

- Người kháng cáo: Bị đơn ông La Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S và ông Nguyễn Đức D trình bày:*

Bà và ông La Văn H nguyên tìm hiểu, đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 1989 tại UBND xã Bù Nho, huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé (nay là huyện Phú Riềng, Bình Phước). Trong đời sống hôn nhân vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có sự quan tâm, chăm sóc nhau và một phần do điều kiện kinh tế khó khăn. Hai người đã sống ly thân với nhau. Nhận thấy tình cảm hai vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nay bà S đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Trong quá trình chung sống, bà và ông có hai người con là La Văn D, sinh năm 1992; La Thị D, sinh năm 1995, hiện hai con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung:* Tài sản chung của hai vợ chồng gồm hai thửa đất 552,8m² trên đất có căn nhà cấp 4 tại thôn 5A, xã LH, huyện PR; thửa đất trồng điều 28.603,1m² tại thôn PM, xã LH, huyện PR, đây là tài sản chung, bà và các con có ủy quyền cho ông H với thời hạn 10 năm để ông H đi thế chấp ngân hàng, việc ủy quyền không có thù lao, nay bà yêu cầu hủy việc ủy quyền của mẹ con bà với ông H và yêu cầu chia đôi tài sản, bà S yêu cầu được nhận đất rẫy và đồng ý thôi lại số tiền chênh lệch cho ông H.

- *Về nợ chung:* Không có nên không yêu cầu Tòa án giả quyết.

** Bị đơn ông La Văn H trình bày:* Về quan hệ hôn nhân thống nhất như lời trình bày của Sương và thống nhất ly hôn với bà S.

Về con chung thống nhất như Bà S trình bày, hiện hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có hai tài sản chung hai thửa đất 552,8m² trên đất có căn nhà cấp 4 tại thôn 5A, xã LH, huyện PR; thửa đất trồng điều 28.603,1m² tại thôn PM, xã LH, huyện PR. Hai thửa đất này, mẹ con bà S đã ủy

quyền cho ông sử dụng 10 năm và thửa đất rẫy ông đã cho ông T thuê khoán 10 năm, nên nay ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà S, ông chỉ đồng ý chia tài sản khi hết thời hạn ủy quyền 10 năm và chia làm ba phần, vợ chồng mỗi người một phần và con D một phần.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh La Văn D trình bày:

Đối với yêu cầu ly hôn của cha mẹ thì anh không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền với ông La Văn H thì anh cần phải nói chuyện trực tiếp với ông H, bà S.

Về khối tài sản chung của ông H, bà S thì anh không có đóng góp công sức gì, cha mẹ yêu cầu chia tài sản thì anh đề nghị giải quyết theo quy định. Trong vụ án này anh không có yêu cầu gì và xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị La Thị D trình bày:

Về yêu cầu ly hôn của mẹ S thì chị thống nhất không có ý kiến gì.

Về khối tài sản chung của cha mẹ chị không có bất cứ đóng góp công sức gì và không có bất cứ yêu cầu gì, đối với việc ủy quyền thì mặc dù chị đã đi lấy chồng nhưng không hiểu sao vẫn yêu cầu chị về ký hợp đồng ủy quyền, nay bà S yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và chia tài sản thì chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Trong vụ án này chị không có yêu cầu nào và xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ông và ông H có thỏa thuận về việc ông H cho ông thuê diện tích đất trồng điều 28.603,1m² tại thôn PM, xã LH, huyện PR, thời hạn 10 năm, số tiền 500.000.000đ, nay vợ chồng ông H tranh chấp thửa đất này, bà S yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền về thửa đất này thì ông không có liên quan gì và ông H phải chịu trách nhiệm với ông. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì và xin giải quyết vắng mặt.

Văn phòng công chứng Lương Thanh Sơn trình bày:

Ngày 05/4/2019; 14/10/2019 Văn phòng công chứng Võ An Sang có thực hiện công chứng hai hợp đồng ủy quyền giữa bà S, La Văn D, La Thị D với ông La Văn H, việc thực hiện công chứng được thực hiện theo đúng quy định tại các điều 40, 41 Luật công chứng năm 2014. Trong vụ án này Văn phòng công chứng không có yêu cầu gì và xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PR, tỉnh BP đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ và các Điều 569 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về tài sản chung:

Tuyên hủy hợp đồng ủy quyền số 00003404 ngày 14/10/2019 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh La Văn D với ông La Văn H. Do Văn phòng công chứng Thanh Long (Nay là Văn Phòng công chứng Lương Thanh Sơn) công chứng vào ngày 14/10/2019.

Tuyên hủy hợp đồng ủy quyền số 00001294 ngày 05/4/2019 giữa bà La Thị D với ông La Văn H. Do Văn phòng công chứng Thanh Long (Nay là Văn Phòng công chứng Lương Thanh Sơn) công chứng vào ngày 05/4/2019.

Việc ủy quyền giữa bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh La Văn Dương, La Thị Diễm với ông La Văn H chấm dứt khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S được hưởng thừa đất có diện tích 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh Bình Phước. Đất được Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 300718 ngày 29/5/2019 đứng tên hộ ông La Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc S.

Chia cho ông La Văn H được hưởng thừa đất có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP. Đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số C0 036452 ngày 17/10/2018 đứng tên hộ ông La Văn H.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước để được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc S phải trả lại cho ông H số tiền chia tài sản chênh lệch 152.111.500đ (*Một trăm năm mươi hai triệu một trăm mười một ngàn năm trăm đồng*).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân, án phí; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông La Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần chia tài sản chung.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm:

Bị đơn ông La Văn H thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chia cho ông H thừa đất có diện tích 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP. Đất được Ủy ban nhân dân xã Phú Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 300718 ngày 29/5/2019 đứng tên hộ ông La Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc S

- Chia cho bà S thừa đất có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP. Đất được Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh BP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số C0 036452 ngày 17/10/2018 đứng tên hộ ông La Văn H.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn ông La Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông T. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, áp dụng pháp luật chưa chính xác dẫn đến quyết định chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Hủy bản án sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông La Văn H làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông La Văn H Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án bà S, ông H đều thống nhất ông bà kết hôn vào năm 1989, trong quá trình chung sống hai vợ chồng có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất có diện tích 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP và thửa đất có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tài sản và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà S và ông H. Quá trình xét xử tại cấp phúc thẩm ông H cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy xác nhận của

những người làm chứng về việc bố ông là La Văn P là người khai hoang thửa đất tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP và ông H cho rằng ông được ông P cho tặng khoản hơn 12.000m² sau khi cưới bà S sau đó ông bà mới khai phá thêm. Tuy nhiên, ông H không xác định được diện tích cụ thể ông P tặng cho ông là bao nhiêu, không xác định được vị trí tọa độ của diện tích đất được tặng cho. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của bà S, ông H và chia theo tỷ lệ 50/50 là có căn cứ.

[2.2] Xét mục đích và nhu cầu sử dụng của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 05/4/2019 và ngày 14/10/2019 bà S và hai con là D và D có xác lập hợp đồng ủy quyền cho ông H được toàn quyền quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê hai tài sản chung trên với thời hạn 10 năm, tiếp đó đến ngày 20/12/2019 giữa ông H và ông T đã làm hợp đồng cho thuê đất thửa đất trồng Điều có diện tích 28.603,1m² tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP thời hạn thuê là 10 năm. Xét thấy, hiện nay ông H đang phải nuôi 02 cháu nhỏ, có hoàn cảnh khó khăn, nguồn thu nhập duy nhất là số tiền nhận được từ việc cho thuê thửa đất nêu trên. Mặt khác, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người thứ ba ngay tình cần tiếp tục thực hiện việc giao kết hợp đồng cho thuê đất ngày 20/12/2019 (BL: 35-36) mà ông H đã cho ông T thuê. Vì vậy, cần giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13, có diện tích đất 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh Bình Phước. Chia cho bà S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 57 có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP mới phù hợp các tình tiết khách quan vụ án cũng như phù hợp quy định của pháp luật nên kháng cáo của ông H về phần phân chia tài sản được chấp nhận.

[2.3] Đối với hợp đồng ủy quyền số 00001294 ngày 05/4/2019 được xác lập giữa chị La Thị D với ông La Văn H và hợp đồng ủy quyền số 00003404 ngày 14/10/2019 được xác lập giữa bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh La Văn D với ông La Văn H. Do bà S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất thửa đất số 17, tờ bản đồ số 57 có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP. Ông H được quản lý sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13, có diện tích đất 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP, cho nên hợp đồng ủy số 00001294 ngày 05/4/2019 và hợp đồng ủy quyền số 00003404 ngày 14/10/2019 không còn giá trị pháp lý. Do vậy, cần tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số 00001294 ngày 05/4/2019 được xác lập giữa chị La Thị D với ông La Văn H; Hủy hợp đồng ủy quyền số 00003404 ngày 14/10/2019 được xác lập giữa bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh La Văn Dương với ông La Văn H mới đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự về mặt pháp lý.

[2.4] Theo biên bản định giá ngày 16/2/2023 của Hội đồng định giá xác định: Thửa đất 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh Bình Phước có giá trị là: 2.250.000.000 đồng. Thửa đất có

diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH, huyện RP, tỉnh BP có giá trị là: 1.945.777.000 đồng. (Toàn bộ 02 tài sản trên có giá trị là 4.195.777.000 đồng), mỗi bên được chia tương đương 2.097.888.500 đồng. Do ông H nhận tài sản có giá trị lớn hơn bà S, nên ông H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà S với số tiền 152.111.500 đồng (*Một trăm năm mươi hai triệu một trăm mười một ngàn năm trăm đồng*).

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà S là nguyên đơn nên bà S phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do xác định lại phần giá trị tài sản của các bên được chia nên cần sửa lại phần án phí để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân gia đình có giá ngạch là 73.957.770 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.100.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0015641 ngày 22/02/2022 và 0015956 ngày 01/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng. Bà S phải tiếp tục nộp là: 55.857.770 đồng.

Ông La Văn H phải chịu án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân gia đình có giá ngạch là 73.957.770 đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần, nên ông H không phải chịu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông La Văn H.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PR, tỉnh BP về phần tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản);

[2]. Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về tài sản chung:

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 552,8m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại Thôn 5A, xã LH,

huyện RP, tỉnh BP. Đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BP cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số C0 036452 ngày 17/10/2018 đứng tên hộ ông La Văn H.

+ Chia cho ông La Văn H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu thửa đất số 56, tờ bản đồ số 13, có diện tích 28.603,1m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, tọa lạc tại thôn PM, xã LH, huyện PR, tỉnh BP. Đất được Ủy ban nhân dân huyện PR cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 300718 ngày 29/5/2019 đứng tên hộ ông La Văn H, bà Nguyễn Thị Ngọc S.

+ Ông La Văn H có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản chung chênh lệch thành tiền cho bà Nguyễn Thị Ngọc S là 152.111.500 đồng (*Một trăm năm mươi hai triệu một trăm mười một nghìn năm trăm đồng*).

Bà Nguyễn Thị Ngọc S, ông La Văn H được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

+ Tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số 00003404 ngày 14/10/2019 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc S, anh La Văn D với ông La Văn H. Do Văn phòng công chứng Thanh Long (Nay là Văn Phòng công chứng Lương Thanh Sơn) công chứng vào ngày 14/10/2019.

+ Tuyên hủy Hợp đồng ủy quyền số 00001294 ngày 05/4/2019 giữa chị La Thị D với ông La Văn H. Do Văn phòng công chứng Thanh Long (Nay là Văn Phòng công chứng Lương Thanh Sơn) công chứng vào ngày 05/4/2019.

+ Ông La Văn H và ông Nguyễn Thành T tiếp tục thực hiện hợp đồng cho thuê đất ngày 20/12/2019.

[3]. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu 73.957.770 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.100.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015641 ngày 22/02/2022 và 0015956 ngày 01/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng. Bà S phải tiếp tục nộp là: 55.857.770 đồng (*Năm mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng*).

Ông La Văn H phải chịu 73.957.770 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông La Văn H không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện PR hoàn trả cho ông H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0016083 ngày 30/3/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản) cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo lối suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện PR;
- Chi cục THADS huyện PR;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng